

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1816	Đại lộ Hồ Chí Minh	Đầu đường	Cuối đường	130.000	55.000	32.000	26.000	52.000	19.250	11.200	9.100	32.500	13.750	8.000	6.500
1817	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	63.000	27.900	13.500	10.800	22.050	9.765	4.725	3.780	15.750	6.975	3.375	2.700
1818	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	60.300	34.700	20.800	16.600	21.105	12.145	7.280	5.810	15.075	8.675	5.200	4.150
1819	Tuệ Tĩnh	Điện Biên Phủ	Ngô Quyền	92.000	42.000	31.500	25.000	32.200	14.700	11.025	8.750	23.000	10.500	7.875	6.250
1820	Tuệ Tĩnh	Đường Hoàng Hoa Thám	Điện Biên Phủ	76.600	34.000	20.700	16.600	26.810	11.900	7.245	5.810	19.150	8.500	5.175	4.150
1821	Nguyễn Lương Bằng	Ngã tư Máy Sứ	Ngô Quyền	77.000	36.000	28.000	22.400	26.950	12.600	9.800	7.840	19.250	9.000	7.000	5.600
1822	Điện Biên Phủ	Ngã tư giao với đường Tuệ Tĩnh	Đường sắt	67.500	31.500	22.500	18.000	23.625	11.025	7.875	6.300	16.875	7.875	5.625	4.500
1823	Điện Biên Phủ	Đường sắt	An Định	55.000	25.000	16.000	12.800	19.250	8.750	5.600	4.480	13.750	6.250	4.000	3.200
1824	Ngô Quyền	Nguyễn Lương Bằng	Đường An Định	60.000	30.000	18.000	14.400	21.000	10.500	6.300	5.040	15.000	7.500	4.500	3.600
1825	Ngô Quyền	Đường Hoàng Ngân	Cầu Hàn	36.000	18.000	9.000	3.600	12.600	6.300	3.150	1.260	9.000	4.500	2.250	1.500
1826	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	60.000	22.100	10.400	8.320	21.000	7.735	3.640	2.912	15.000	5.525	2.600	2.080
1827	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	55.000	20.800	10.400	8.320	19.250	7.280	3.640	2.912	13.750	5.200	2.600	2.080
1828	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1829	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1830	Bình Lao	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1831	Phạm Thị Trân	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1832	Lại Kim Bảng	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1833	Trần Tiến	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1834	Đoàn Đình Duyệt	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1835	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1836	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	27.500	13.000	6.500	5.200	9.625	4.550	2.275	1.820	6.875	3.250	1.625	1.300
1837	Đào Đạo	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	1.750	1.400	5.000	2.500	1.250	1.000
1838	Trần Khắc Chung	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1839	Tạ Quang Bửu	Đầu đường	Cuối đường	36.400	18.200	9.100	7.280	12.740	6.370	3.185	2.548	9.100	4.550	2.275	1.820
1840	Đường giáp đê sông Thái Bình	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.500	1.120	3.750	1.960	1.400	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
				VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Từ	Đến												
1841	Nguyễn Thượng Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44.200	22.100	10.400	8.320	15.470	7.735	3.640	2.912	11.050	5.525	2.600	2.080
1842	Đường còn lại trong khu dân cư Lilama	Đầu đường	Cuối đường	45.000	18.750	8.750	7.000	15.750	6.563	3.063	2.450	11.250	4.688	2.188	1.750
1843	Đường Hoàng Ngân	Đường Thanh Niên	Giáp phường Việt Hòa	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.800	1.260	4.500	2.250	1.600	1.200
1844	Chi Lăng	Ngã tư Máy Xay	Cổng Hào Thành	55.800	27.000	13.000	10.400	19.530	9.450	4.550	3.640	13.950	6.750	3.250	2.600
1845	Chi Lăng	Cổng Hào Thành	Đường sắt	42.000	20.500	10.200	8.160	14.700	7.175	3.570	2.856	10.500	5.125	2.550	2.040
1846	Hồng Quang	Quảng trường Độc lập	Ga	55.000	27.000	13.000	10.400	19.250	9.450	4.550	3.640	13.750	6.750	3.250	2.600
1847	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	52.000	31.500	18.810	15.050	18.200	11.025	6.584	5.268	13.000	7.875	4.703	3.763
1848	Hải Thượng Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	30.600	14.000	7.000	5.600	10.710	4.900	2.450	1.960	7.650	3.500	1.750	1.400
1849	Đường trong bến xe khách	Đường Hồng Quang	Đường Chi Lăng	30.600	13.800	7.000	5.600	10.710	4.830	2.450	1.960	7.650	3.450	1.750	1.400
1850	Hào Thành	cổng Tuệ Tĩnh	Phạm Ngũ Lão	46.000	25.300	15.200	12.100	16.100	8.855	5.320	4.235	11.500	6.325	3.800	3.025
1851	Phố Ga	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	7.300	5.840	10.500	4.725	2.555	2.044	7.500	3.375	1.825	1.460
1852	Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	7.300	5.840	10.500	4.725	2.555	2.044	7.500	3.375	1.825	1.460
1853	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	28.600	13.000	6.800	5.440	10.010	4.550	2.380	1.904	7.150	3.250	1.700	1.360
1854	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	27.500	12.500	6.300	5.040	9.625	4.375	2.205	1.764	6.875	3.125	1.575	1.260
1855	Cự Thành	Đầu đường	Cuối đường	28.000	13.000	6.500	5.200	9.800	4.550	2.275	1.820	7.000	3.250	1.625	1.300
1856	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.480	8.575	4.200	2.100	1.568	6.125	3.000	1.500	1.120
1857	Đường ven kè Hào Thành	Tuệ Tĩnh	Chi Lăng	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1858	An Ninh	Cổng ba cửa	Ga	36.000	18.000	9.000	7.200	12.600	6.300	3.150	2.520	9.000	4.500	2.250	1.800
1859	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1860	Quang Trung	Nguyễn Công Hoan	Đường sắt	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1861	Quang Trung	Đường sắt	An Định	18.000	10.000	6.000	4.800	6.300	3.500	2.100	1.680	4.500	2.500	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1862	Quyết Thắng	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	7.300	5.840	10.500	4.725	2.555	2.044	7.500	3.375	1.825	1.460
1863	Trần Công Hiến	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1864	An Định	Đường Thanh Niên	Đường Ngô Quyền	25.000	13.000	6.500	5200	8.750	4.550	2.275	1.820	6.250	3.250	1.625	1.300
1865	An Thái	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	6.000	4.800	7.700	3.850	2.100	1.680	5.500	2.750	1.500	1.200
1866	Hồng Quang kéo dài	Đường sắt	Đường An Định	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.800	1.260	4.500	2.250	1.600	1.200
1867	Hàn Thượng	Đường Điện Biên Phủ	Hết phường Bình Hàn cũ	17.190	8.000	4.000	3.200	6.017	2.800	1.500	1.120	4.298	2.000	1.400	1.100
1868	Cô Đông	Đầu đường	Cuối đường	27.000	17.000	8.000	6.400	9.450	5.950	2.800	2.240	6.750	4.250	2.000	1.600
1869	Cựu Khê	Đầu đường	Cuối đường	18.900	9.000	4.500	3.600	6.615	3.150	1.575	1.260	4.725	2.250	1.500	1.200
1870	Đình Văn Tả	Đường An Ninh	Đường An Định	15.400	7.000	4.000	3.200	5.390	2.450	1.500	1.120	3.850	1.750	1.400	1.000
1871	Đình Văn Tả	Đường Hoàng Ngân	Đê Thái Bình	15.750	7.500	4.000	3.200	5.513	2.625	1.500	1.120	3.938	1.875	1.400	1.000
1872	Nguyễn Trọng Thuật	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1873	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1874	Nguyễn Dữ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1875	Lộng Chương	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1876	Trần Khắc Chung	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1877	Phổ Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1878	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1879	An Lạc	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1880	An Lưu	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1881	Cô Đoài	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1882	Giáp Đình	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1883	Phương Độ	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1884	Thái Hoà	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1885	Thuần Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	3.600	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1886	Đình Đàm	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.000	8.575	4.200	2.200	1.260	6.125	3.000	2.100	1.500
1887	Hàn Thượng	Giáp ranh phường Bình Hàn cũ	Đường sắt	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.500	1.120	3.750	1.960	1.400	1.000
1888	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	15.750	8.000	4.500	3.600	5.513	2.800	1.575	1.260	3.938	2.000	1.400	1.000
1889	Triệu Quang Phục	Đầu đường	Cuối đường	15.750	8.000	4.500	3.600	5.513	2.800	1.575	1.260	3.938	2.000	1.400	1.000
1890	Ngô Thị Nhậm	Hoàng Ngân	Đê sông Thái Bình	11.200	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.300	865	2.800	1.500	1.100	950
1891	Tự Doài	Đầu đường	Cuối đường	11.200	6.000	4.000	3.200	3.920	2.100	1.400	1.120	2.800	1.500	1.100	950
1892	Phố Bến Hàn	Đường Hoàng Ngân (Nhà hàng 559)	Đường Hoàng Ngân (Nhà hàng Bánh đậu xanh Quê Hương)	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.500	1.120	3.750	1.960	1.400	1.000
1893	Phố Phạm Hạp	Đường Ngô Quyền	Giáp KDC số 7 P. Việt Hoà cũ	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1894	Phố Phạm Hới	Phố Lộng Chương	Phố Nguyễn Trọng Thuật	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1895	Phố Nguyễn Lễ	Phố Lộng Chương	Phố Nguyễn Trọng Thuật	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1896	Phố Hoàng Đạo	Nguyễn Lễ	Vũ Cán	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1897	Phố Vũ Cán	Tôn Thất Thuyết	Lô Nhà vườn 8 KĐT Tuệ Tĩnh	45.000	19.000	10.400	8.500	15.750	6.650	3.640	2.975	11.250	4.750	2.600	2.125
1898	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
1899	Phan Đình Phùng	Đường sắt	Đường An Định	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
1900	Phan Đình Phùng	Hoàng Ngân	Nhà máy nước	17.500	8.400	4.000	3.200	6.125	2.940	1.500	1.120	4.375	2.100	1.400	1.200
1901	Trần Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	22.500	11.000	6.000	4.800	7.875	3.850	2.100	1.680	5.625	2.750	1.500	1.200
1902	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1903	Tự Đông	Đường Ngô Quyền	Đường An Định	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1904	Đường ven kè Hào Thành	Tuệ Tĩnh	Chi Lăng	24.500	12.000	6.000	4.800	8.575	4.200	2.100	1.680	6.125	3.000	1.500	1.200
1905	Đường ven kè Hào Thành	Chi Lăng	Cổng Ba Cửa	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.500	1.200
1906	Đường trong KĐT Tuệ Tĩnh có mặt cắt đường 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	28.000	14.000	7.000	5.600	9.800	4.900	2.450	1.960	7.000	3.500	1.750	1.400
1907	Đường dọc kênh T2 Bn ≤ 5,0m (từ khu 12 Bình Hàn đến đường Tuệ Tĩnh kéo dài)	Đầu đường	Cuối đường	35.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1908	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m (Từ đường Chi Lăng đến đường Điện Biên Phủ)	Đầu đường	Cuối đường	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.150	1.800	1.260	4.500	2.250	1.600	1.200
1909	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m (Từ đường Quán Thánh đến đường Điện Biên Phủ)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1910	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Quán Thánh qua đường sắt) đến phố Đinh Văn Tả 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m (ngõ 13 Quán Thánh)	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.125	900
1911	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Cô Đông Bn ≥ 5,0m (ngõ 36 Cô Đông)	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.125	900
1912	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Cô Đông Bn ≤ 5,0m (ngõ 74 Cô Đông)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1913	Đường từ đường Nguyễn Thượng Mẫn đến đường An Thái (ngõ 167 NTM)	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	5.000	4.000	7.350	3.150	1.750	1.400	5.250	2.250	1.250	1.000
1914	Đường từ phố Mai Hắc Đế đến đường Bình Lao 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m	Đầu đường	Cuối đường	30.000	14.000	7.000	5.600	10.710	4.900	2.450	1.960	7.650	3.500	1.750	1.400
1915	Đường trong khu Chợ Hồ Máy Sứ Bn ≤ 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.500	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1916	Đường trong KDC Đá Mài 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m (ngõ 296, 310 Điện Biên Phủ)	Đầu đường	Cuối đường	36.000	15.400	8.000	6.400	12.600	5.390	2.800	2.240	9.000	3.850	2.000	1.600
1917	Đường từ đường ven đường tàu đến phố Quang Trung Bn ≤ 5,0m (ngõ 207 Quang Trung)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1918	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m	Đường Điện Biên Phủ	Đường Hàn Thượng	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1919	Đường ven đường tàu Bn ≤ 5,0m	Đường Điện Biên Phủ	Đường Tự Đông	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1920	Đường từ đường Điện Biên Phủ đến phố Cô Đoài Bn ≤ 5,0m (ngõ 456 Điện Biên Phủ)	Đầu đường	Cuối đường	17.500	8.400	4.500	3.600	6.125	2.940	1.575	1.260	4.375	2.100	1.125	900
1921	Đường từ phố Phan Bội Châu đến phố Phan Đình Phùng ≤ 5,0m (ngõ 114 Phan Đình Phùng)	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1922	Đường từ phố Nguyễn Khuyến đến phố Triệu Quang Phục Bn ≤ 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1923	Đường từ phố Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Ngân Bn ≤ 5,0m	Đầu đường	Cuối đường	15.000	7.840	4.000	3.200	5.250	2.744	1.400	1.120	3.750	1.960	1.200	960
1924	Đường trong Khu dân cư May 1 có mặt cắt đường Bn ≤ 13,5m	Đầu đường	Cuối đường	50.000	36.400	18.200	10.400	17.500	12.740	6.370	3.640	12.500	9.100	4.550	2.600
1925	Đường có mặt cắt 5,0m ≤ Bn ≤ 9,0m (đoạn sau Bến ô tô)	Chi Lăng	Đường Hồng Quang	30.600	14.000	7.000	5.600	10.710	4.900	2.450	1.960	7.650	3.500	1.750	1.400
1926	Đường từ trường THCS Trần Phú đến chợ Kho đỏ đường Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	28.600	13.000	6.800	5.440	10.010	4.550	2.380	1.904	7.150	3.250	1.700	1.360
1927	Đường 390 (từ Bến Đò Hàn đi xã Nam Sách và Tổ dân phố Trác Châu)	Ngã ba bến Hàn	Giáp xã Nam Sách	15.000	7.000	3.500	2.500	5.250	2.450	1.225	875	3.750	1.750	1.050	860
1928	Đường 390 (từ Bến Đò Hàn đi xã Nam Sách và Tổ dân phố Trác Châu)	Ngã ba bến Hàn	Giáp phường Nam Đồng	12.000	5.200	3.200	2.400	4.200	1.820	1.120	865	3.000	1.300	960	850
1929	Đường từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông	Đầu đường	Đầu đường	16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1930	Đường trục xã An Thượng cũ (đoạn từ đường dẫn Cầu Hàn đến Cầu Đình Đông (bao gồm toàn bộ các tuyến đường, đoạn đường của Tổ dân phố số 1, Tổ dân phố số Nam Thượng và các thửa đất thuộc thôn Đông Giàng cũ	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.500	3.000	2.000	5.600	2.625	1.050	865	4.000	1.875	900	850
1931	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Tiên	Đầu đường	Cuối đường	10.800	6.000	3.000	2.400	3.920	2.100	1.200	865	2.800	1.500	1.100	950
1932	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Đồng, Chùa Thượng	Đầu đường	Cuối đường	6.480	4.900	4.200	3.500	3.150	2.205	1.890	1.575	2.450	1.715	1.470	1.225
1933	Các tuyến đường, đoạn đường thuộc Tổ dân phố Trà Tân, các thửa đất ven đường đê Tả sông Thái Bình và các thửa đất còn lại về phía Bắc thuộc Tổ dân phố Đông Giàng giáp xã Nam Sách (từ thửa số 1 tờ bản đồ 11 Thượng Đạt cũ (ông Phùng Đức Tình) đến thửa đất số 46 tờ bản đồ số 12 (ông Nguyễn Văn Phấn))	Đầu đường	Cuối đường	4.800	3.500	2.750	2.000	2.250	1.575	1.238	900	1.750	1.225	963	850
29	PHƯỜNG NAM ĐỒNG														
1934	Đường 390C Khu Đồng Ngọ (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Thửa 02, tờ 33 (Giáp P.Thành Đông)	Thửa 20, tờ 23 (Lối ra Cầu 789)	24.300	13.100	6.900	4.100	8.505	4.585	2.415	1.435	6.075	3.275	1.725	1.025
1935	Đường 390C, Phố Vương Đình Thế (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Chân cầu 789	Ngã ba Hàng Giang (Tân Lập)	24.800	12.700	6.500	3.900	8.680	4.445	2.275	1.365	6.200	3.175	1.625	975
1936	Đường 390C, Phố Tân Lập (Mặt cắt từ 5m đến 9m)	Quốc lộ 5 km56 (từ QL5 qua Cầu đường sắt)	Trạm bơm Nam Đồng	22.500	11.500	5.900	3.500	7.875	4.025	2.065	1.225	5.625	2.875	1.475	875
1937	Đường 390C	Trạm bơm Nam Đồng (Cấp Nhất 1)	Nút giao đường vành đai 1 (Cấp Nhất 3)	32.000	13.700	8.100	4.500	11.200	4.795	2.835	1.575	8.000	3.425	2.025	1.125
1938	Đường 390C	Nút giao đường vành đai 1 (Cấp Nhất 3)	Chùa Đồng Ngọ	32.900	14.400	8.600	5.200	11.515	5.040	3.010	1.820	8.225	3.600	2.150	1.300
1939	Đường 390C	Chùa Đồng Ngọ	Chùa Tràng (Du Tái)	32.400	14.000	8.400	5.000	11.340	4.900	2.940	1.750	8.100	3.500	2.100	1.250
1940	Phố Đại Phương	Ngã ba đường 390	Hộ ông Kênh	17.000	8.500	5.100	3.100	5.950	2.975	1.785	1.085	4.250	2.125	1.275	860
1941	Phố Cúc Phương	Ngã ba đường 390	Trường Mầm Non	20.000	11.000	8.000	4.800	7.000	3.850	2.800	1.680	5.000	2.750	2.000	1.200
1942	Phố Vũ La (Mặt cắt dưới 5m)	Quốc lộ 5 km57	Đường 390 mới	15.000	8.300	6.000	3.600	5.250	2.905	2.100	1.260	3.750	2.075	1.500	900